

Số: 90/2024/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị;
dự án, phương án, dịch vụ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các
chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI HAI (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục
tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của
Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất
và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày
19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện
các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai
đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ
nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn
2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 2303 /TTr-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án, dịch vụ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 286/BC-BPC ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án, dịch vụ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia trong quản lý, tổ chức thực hiện nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án, dịch vụ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Ban Dân tộc; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định, hướng dẫn của Trung ương và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh, gồm:

1.1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

1.2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP;

1.3. Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông, đào tạo kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; điểm a khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP);

1.4. Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; điểm c khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

1.5. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; điểm b khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

1.6. Hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

1.7. Hỗ trợ chi xây dựng và quản lý dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị: Thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định, hướng dẫn của Trung ương và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh, gồm:

2.1. Hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết, chi phí khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị; tư vấn xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy trình kỹ thuật, đánh giá thị trường, phương án phát triển sản xuất thị trường: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

2.2. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng

lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; điểm a khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg;

2.3. Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; điểm c khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg;

2.4. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý, chất lượng đồng bộ theo chuỗi: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; điểm b khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

2.5. Hỗ trợ xây dựng đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm; các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg;

2.6. Hỗ trợ chi xây dựng, quản lý dự án: Thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC;

2.7. Hỗ trợ củng cố, mở rộng, nâng cấp liên kết chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm đã có (đối với những địa phương đã bước đầu hình thành sản xuất theo chuỗi giá trị, tập trung): Thực hiện theo quy định tại nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

3. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định, hướng dẫn của Trung ương và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh, gồm:

3.1. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; điểm a khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

3.2. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; điểm b khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

3.3. Hỗ trợ vật tư bao bì, nhãn mác sản phẩm, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; điểm b khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

3.4. Hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

3.5. Chi hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án: Thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

Điều 4. Nội dung hỗ trợ dự án, phương án, dịch vụ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia

Thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định, hướng dẫn của Trung ương và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh, gồm:

1. Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

2. Hỗ trợ vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

3. Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

4. Hỗ trợ chi xây dựng, quản lý dự án: Thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Đối với các dự án, kế hoạch liên kết; dự án, phương án, dịch vụ phát triển sản xuất của cộng đồng đã được phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các quy định của pháp luật liên quan.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ thì áp dụng quy định tại văn bản mới.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khoá XII Kỳ họp thứ hai mươi hai (chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 10 năm 2024. / *JK*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Công báo tỉnh;
- Báo Gia Lai, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, VP.



Hồ Văn Niên